

Số: 2575/QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Tổ chức cán bộ; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC (Tung).



GIÁM ĐỐC

Chu Phú Mỹ

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(kèm theo Quyết định số 2975 /QĐ-SNN ngày 15 /12/2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020
	Tổng số	
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	24.645
1	Lệ phí	50
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	50
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	50
2	Phí	24.595
2.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	230
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở.	10
	Phí thẩm định báo cáo KTKT, thẩm định thiết kế BVTC	220
2.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	23.440
	Phí kiểm soát giết mổ	12.000
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	10.690
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	250
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	500
2.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	425
	Phí bình tuyển cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	8
	Phí thẩm định cơ sở xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định HS đăng ký hợp quy về thuốc bảo vệ thực vật	240
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP	10
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	15
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	50
	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	12
	Phí thẩm định tiếp nhận công bố hợp quy về thuốc BVTV	90
2.4	Chi cục Thủy Lợi	150
	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi	150
2.5	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	350
	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	100
	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	200
	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	50
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
*	Chi quản lý hành chính	21.949
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.949
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 theo quy định</i>	3.300
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020
1	Lệ phí	
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	
2	Phí	21.949
2.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	203
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở.	5
	Phí thẩm định báo cáo KTKT, thẩm định thiết kế BVTC	198
2.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	21.026
	Phí kiểm soát giết mổ	10.800
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	9.576
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	200
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	450
2.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	305
	Phí bình tuyển cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	
	Phí thẩm định cơ sở xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định HS đăng ký hợp quy về thuốc bảo vệ thực vật	180
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP	8
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	40
	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	9
	Phí thẩm định tiếp nhận công bố hợp quy về thuốc BVTV	68
2.4	Chi cục Thủy Lợi	135
	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi	135
2.5	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	280
	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	80
	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	160
	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	40
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.696
1	Lệ phí	50
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	50
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	50
2	Phí	2.646
2.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	27
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở.	5
	Phí thẩm định báo cáo KTKT, thẩm định thiết kế BVTC	22
2.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.414
	Phí kiểm soát giết mổ	1.200
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	1.114
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	50
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	50
2.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	120
	Phí bình tuyển cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	8

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020
	Phí thẩm định cơ sở xin cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật; phí thẩm định HS đăng ký hợp quy về thuốc bảo vệ thực vật	60
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP	2
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	15
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	10
	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	3
	Phí thẩm định tiếp nhận công bố hợp quy về thuốc BVTV	22
	2.4 Chi cục Thủy Lợi	15
	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi	15
	2.5 Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	70
	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	20
	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	40
	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	10

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **2585**/QĐ-SNN ngày **13/12/2019** của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Số tiền
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.997.873.000.000
1	Chi quản lý hành chính	225.962.000.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	160.157.000.000
a1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (80 biên chế)	12.268.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	6.908.000.000
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	863.000.000
	Chi khác ngoài lương	5.360.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	536.000.000
a2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (27 biên chế)	4.464.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.736.000.000
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	373.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.728.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	173.000.000
a3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (323 biên chế)	42.438.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	22.124.000.000
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	
	Chi khác ngoài lương	20.314.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	2.031.000.000
a4	Chi cục Đê điều và PCLB (276 biên chế)	33.760.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	16.350.000.000
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	1.659.000.000
	Chi khác ngoài lương	17.410.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	1.742.000.000
a5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (155 biên chế)	21.610.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	11.746.000.000
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	1.406.000.000
	Chi khác ngoài lương	9.864.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	986.000.000
a6	Chi cục Thủy sản (34 biên chế)	4.607.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.431.000.000
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	280.000.000
	Chi khác ngoài lương	2.176.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	218.000.000
a7	Chi cục Thủy lợi (23 biên chế)	2.961.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.489.000.000
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	160.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.472.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	147.000.000
a8	Chi cục Phát triển nông thôn (40 biên chế)	5.866.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.306.000.000
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	414.000.000
	Chi khác ngoài lương	2.560.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	256.000.000
a9	Chi cục Kiểm lâm (194 biên chế)	27.999.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	15.678.000.000
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)	1.946.000.000
	Chi khác ngoài lương	12.321.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)	1.232.000.000
a10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (33 biên chế)	4.184.000.000

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.072.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	201.000.000
	Chi khác ngoài lương	2.112.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (2)</i>	211.000.000
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	65.805.000.000
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.338.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	12.318.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Thành phố (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác..)	2.000.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	772.000.000
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	1.000.000.000
-	Kinh phí chính lý tài liệu giấy lưu trữ trước năm 2016	80.000.000
-	Kinh phí thực hiện dự án "Tăng cường độ tin cậy trong lĩnh vực sản xuất cây trồng an toàn" sử dụng viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản năm 2020	230.000.000
-	Chương trình phòng chống tai nạn thương tích	200.000.000
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	250.000.000
-	Hệ thống theo dõi, phân tích, sự cố an toàn mạng của Sở Nông nghiệp và PTNT	2.986.000.000
-	Điều tra, đánh giá các sản phẩm nông sản chủ lực làm cơ sở xây dựng Atlas nông nghiệp điện tử (WebGIS) phục vụ quản lý và định hướng vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh gắn với xây dựng nông thôn mới cho các huyện, thị ven đô thành phố Hà Nội đến năm 2030	3.200.000.000
-	Kinh phí tổ chức Đại hội các Chi bộ nhiệm kỳ 2020-2022, tiến tới Đại hội Đảng bộ cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT nhiệm kỳ 2020-2025	300.000.000
-	Đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp hữu cơ và đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp hữu cơ thành phố Hà Nội đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	1.300.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	3.990.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.030.000.000
b2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.341.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	7.156.000.000
	Thanh, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón	1.200.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	207.000.000
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội	172.000.000
	May trang phục thanh tra	95.000.000
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Thành phố	460.000.000
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh rau, quả, chè trên địa bàn thành phố Hà Nội	456.000.000
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực: thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.158.000.000
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sản xuất, kinh doanh, sơ chế bảo quản sản phẩm động vật, thủy hải sản, giết mổ động vật, hành nghề thú y, giống vật nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội	497.000.000
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về ATTP trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000
	Thanh tra, kiểm tra đối với bến bãi tập kết, kinh doanh, trung chuyển vật liệu xây dựng và công trình cấp phép liên quan đến đê điều trong mùa mưa bão trên địa bàn thành phố Hà Nội	163.000.000
	Thanh tra đối với các dự án do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội.	722.000.000
	Thanh, kiểm tra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có xả thải vào hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hà Nội	1.026.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	185.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
b3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	4.445.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	1.275.000.000

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	1.275.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	1.300.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.870.000.000
b4	Chi cục Đê điều và PCLB	12.090.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	3.210.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	3.210.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	3.050.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	5.830.000.000
b5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.402.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	293.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	293.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	689.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.420.000.000
b6	Chi cục Thủy sản	460.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	335.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	335.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	125.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
b7	Chi cục Thủy lợi	5.838.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	367.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	367.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	5.471.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
b8	Chi cục Phát triển nông thôn	909.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	425.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	425.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	484.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
b9	Chi cục Kiểm lâm	10.331.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	3.264.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	3.264.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	2.367.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	4.700.000.000
b10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.651.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	272.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	272.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	299.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	2.080.000.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.771.911.000.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	140.363.000.000
a1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (584 biên chế)	36.860.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	36.860.000.000
	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên thú y các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	29.852.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	5.610.000.000
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho 584 nhân viên thú y tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	7.008.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	
a2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (407 biên chế)	26.739.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	26.739.000.000
	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên bảo vệ thực vật các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	21.855.000.000

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	4.107.000.000
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động của nhân viên bảo vệ thực vật tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	4.884.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	
a3	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới (24 biên chế)	2.543.000.000
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</i>	2.543.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.007.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	
	Chi khác ngoài lương	1.536.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	154.000.000
a4	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy (79 biên chế)	9.045.000.000
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</i>	9.045.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.989.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	238.000.000
	Chi khác ngoài lương	5.056.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	506.000.000
a5	Trung tâm Phát triển nông nghiệp (134 biên chế)	15.107.000.000
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</i>	15.107.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	6.565.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	206.000.000
	Chi khác ngoài lương	8.542.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	854.000.000
a6	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng (68 biên chế)	7.604.000.000
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</i>	7.604.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.252.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	192.000.000
	Chi khác ngoài lương	4.352.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	435.000.000
a7	Trung tâm Khuyến nông (217 biên chế)	27.146.000.000
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</i>	27.146.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	13.394.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	1.400.000.000
	Chi khác ngoài lương	13.752.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	1.376.000.000
a8	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT (32 biên chế)	4.022.000.000
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</i>	4.022.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.974.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	205.000.000
	Chi khác ngoài lương	2.048.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	205.000.000
a9	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi (19 biên chế)	2.548.000.000
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</i>	2.548.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.332.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	151.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.216.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	122.000.000
a10	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã (24 biên chế)	2.577.000.000
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</i>	2.577.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.041.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	61.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.536.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	154.000.000
a11	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp (54 biên chế)	6.172.000.000
	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)</i>	6.172.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.716.000.000
	<i>Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (1)</i>	177.000.000
	Chi khác ngoài lương	3.456.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	346.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.631.548.000.000
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.320.000.000

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.320.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	50.320.000.000
	Hỗ trợ chi phí thụ tinh nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống lợn cao sản trên địa bàn Thành phố (thực hiện Nghị quyết 10/2018/NQ-HĐND của HĐND Thành phố).	16.000.000.000
	Đánh giá thực trạng chất lượng và giải pháp sử dụng bền vững đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố	26.000.000.000
	Hỗ trợ và cung ứng sản phẩm công ích Gà Mía giống 01 ngày tuổi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2020	8.320.000.000
b2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	118.847.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	118.847.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	118.847.000.000
	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	34.000.000.000
	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	29.000.000.000
	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi, bãi rác	5.100.000.000
	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại đàn chó, mèo (theo Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 26/1/2018 của UBND Thành phố)	5.800.000.000
	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc (tai xanh, dịch tả, dịch tả lợn Châu phi)	27.150.000.000
	Kinh phí kiểm tra, đối chiếu cung ứng tinh lợn miễn phí trên địa bàn Thành phố	320.000.000
	Kinh phí kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực ăn chăn nuôi, giống vật nuôi	1.000.000.000
	Phụ cấp lương cho nhân viên thú y thôn bản (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	13.238.000.000
	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	1.107.000.000
	Kinh phí vận hành lò tiêu hủy sản phẩm động vật	400.000.000
	Kinh phí kiểm tra điều kiện chăn nuôi và đánh giá chất lượng môi trường tại trang trại sản xuất kinh doanh con giống trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000
	Kinh phí hoạt động thanh tra chuyên ngành chăn nuôi thú y	732.000.000
b3	Chi cục Đê điều và PCLB	68.310.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	68.310.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	68.310.000.000
	Chi phục vụ công tác phòng chống thiên tai	9.980.000.000
	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về đê điều tại các xã ven đê	500.000.000
	Kinh phí hỗ trợ công tác cưỡng chế giải tỏa các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều	850.000.000
	Kinh phí thực hiện kế hoạch triển khai đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	6.800.000.000
	Kinh phí quản lý, duy tu công trình đê điều và kinh phí phục vụ công tác đặt hàng	47.400.000.000
	Kinh phí rà soát định mức KTKT và đơn giá đặt hàng duy tu, sửa chữa một số hạng mục công trình đê điều trên địa bàn Thành phố	480.000.000
	Xây dựng Website BCH PCTT (gồm cả chi phí cập nhật và thuê đường truyền 1 năm)	350.000.000
	Xây dựng phần mềm quản lý kho vật tư dự trữ PCTT và trọng điểm	100.000.000
	Kinh phí xây dựng bản đồ nền về công tác điều hành ứng phó các tình huống thiên tai trên địa bàn thành phố Hà Nội (01 phần mềm)	460.000.000
	Kinh phí xây dựng phần mềm 3D một số tình huống xử lý sự cố thiên tai	190.000.000
	Xây dựng phương án phòng chống lũ sông Bùi, sông Tích	1.200.000.000
b4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	40.576.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40.576.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	40.576.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trên cây ăn quả, chè	2.800.000.000
	Bình tuyển cây đầu dòng, quản lý giống cây trồng	761.000.000
	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	500.000.000
	Kinh phí phòng trừ dịch hại (dịch chuột) - Thực hiện sau khi được UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch	4.000.000.000
	Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây lúa, cây màu	1.000.000.000
	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	3.220.000.000
	Duy trì công tác phòng chống lùn sọc đen phương nam và bệnh đạo ôn hại lúa	940.000.000
	Duy trì, phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	26.000.000.000
	Thuê kho chứa thuốc bảo vệ thực vật thu giữ	96.000.000
	Trang phục thanh tra chuyên ngành và kiểm dịch thực vật	373.000.000

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	Kiểm tra, đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh buôn bán phân bón và giống cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội	886.000.000
b5	Chi cục Thủy sản	11.969.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.969.000.000
*	Chi nghiệp vụ	11.969.000.000
	Kinh phí hoạt động của Chốt kiểm dịch động vật thủy sản liên ngành tại chợ cá Yên Sở, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	806.000.000
	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	505.000.000
	Bảo vệ tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000
	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	339.000.000
	Tuyên truyền, hướng dẫn về nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn Viet Gap đến cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	340.000.000
	Kiểm soát chất lượng nước và cảnh báo môi trường thủy sản	700.000.000
	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	1.500.000.000
	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	600.000.000
	Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	450.000.000
	Kinh phí thực hiện về vệ sinh an toàn thực phẩm ngành thủy sản	2.370.000.000
	Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên địa bàn Hà Nội	839.000.000
	Xây dựng mô hình bảo vệ nguồn lợi thủy sản kết hợp với du lịch văn hóa làng chài tại xã Cổ Đô huyện Ba Vì Thành phố Hà Nội	400.000.000
	Xây dựng mô hình đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại xã Phong Vân và Tòng Bạt huyện Ba Vì Thành phố Hà Nội	400.000.000
	Bảo tồn và phát triển cá chày mắt đỏ trên lưu vực sông Đà	650.000.000
	Hướng dẫn triển khai thực hiện quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT	490.000.000
	Xây dựng, triển khai cơ sở dữ liệu về thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	580.000.000
b6	Chi cục Thủy lợi	15.000.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.000.000.000
*	Chi nghiệp vụ	15.000.000.000
	Kinh phí phục vụ công tác chống úng, hạn	850.000.000
	Kinh phí thông tin, tuyên truyền về công tác chống úng, hạn về Luật Thủy lợi, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi	250.000.000
	Đề án tăng cường bảo vệ chất lượng nước trong công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.	2.000.000.000
	Thiết kế điển hình, thiết kế mẫu, hướng dẫn kỹ thuật tưới tiết kiệm nước trên địa bàn các quận, huyện không có hồ chứa thủy lợi.	1.000.000.000
	Lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp cho hạ du hồ Đồng Quan, Hàm Lợn, Kèo Cà, huyện Sóc Sơn	2.800.000.000
	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước Đồng Sương, Văn Sơn, Miếu	2.500.000.000
	Lập đề án xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi, hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, vận hành công trình thủy lợi	1.300.000.000
	Hoạt động của hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2020	1.000.000.000
	Xây dựng Định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.	3.300.000.000
b7	Chi cục Phát triển nông thôn	35.918.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.918.000.000
*	Chi nghiệp vụ	35.918.000.000
	Thực hiện các nội dung Đề án "Đổi mới, phát triển kinh tế hợp tác trong hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020" được UBND Thành phố phê duyệt	5.636.000.000
	Tập huấn chủ trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	610.000.000
	Tuyên truyền về phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000
	Mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại HTX Nông nghiệp	262.000.000
	Hội thảo trưng bày giới thiệu sản phẩm, tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất và liên kết tiêu thụ sản phẩm	500.000.000
	Kinh phí hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	100.000.000

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	224.000.000
	Tập huấn nâng cao năng lực các làng nghề	1.473.000.000
	Kinh phí xây dựng "Đề án sản xuất, chế biến sau để tạo ra vùng cây đặc sản (rau, củ, quả) chất lượng cao của Thành phố phục vụ xuất khẩu"	300.000.000
	Kinh phí điều tra, khảo sát về Làng nghề, trang trại, HTX... để xây dựng cơ sở dữ liệu, chính sách	1.060.000.000
	Kinh phí thực hiện quy định phân cấp phê duyệt, hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội (Tur vản lập Dự án liên kết theo ND 98/2018/CP; Hỗ trợ hạ tầng Dự án liên kết theo ND 98/2018/CP; Xây dựng mô hình khuyến nông; Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm...; Chuyển giao, ứng dụng KHKT mới, áp dụng quy trình kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ)	16.496.000.000
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định dự án liên kết theo ND 98/2018/CP	327.000.000
	Đào tạo nghiệp vụ sư phạm nghề nghiệp, kỹ năng dạy học cho các nghề nhân trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn và truyền nghề, nhân cây nghề	500.000.000
	Kinh phí công nhận Nghề, Làng nghề, Làng nghề truyền thống	190.000.000
	Hỗ trợ xây dựng thương hiệu làng nghề	5.000.000.000
	Hỗ trợ đánh giá tác động môi trường làng nghề	2.000.000.000
	Hỗ trợ xây dựng mô hình dệt vải từ tơ sen	240.000.000
b8	Chi cục Kiểm lâm	31.542.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31.542.000.000
*	Chi nghiệp vụ	31.542.000.000
	Thông tin cảnh báo cháy rừng	260.000.000
	Tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng đối với học sinh tại các xã có rừng trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	413.000.000
	Kinh phí bơm nước vào bể phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	420.000.000
	Kinh phí huy động lực lượng ngăn chặn phá rừng và phòng cháy chữa cháy rừng và tập huấn kỹ thuật nâng cao nghiệp vụ kiểm lâm địa bàn	1.650.000.000
	Kinh phí hỗ trợ trực phòng cháy rừng ngoài giờ năm 2020	2.504.000.000
	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	1.286.000.000
	Kinh phí may trang phục kiểm lâm	1.206.000.000
	Thuê lao động trực chòi canh lửa rừng	2.384.000.000
	Thuê trụ sở làm việc của Hạt kiểm lâm số 3	145.000.000
	Đánh giá tiềm năng đất đai và mức độ thích nghi của một số loài cây lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000
	Điều tra, đánh giá đặc điểm cấu trúc rừng và điều kiện lập địa dưới tán rừng làm cơ sở cho việc xây dựng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, phát triển các mô hình lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.920.000.000
	Xác định thời gian cao điểm cháy rừng, vùng trọng điểm cháy rừng, cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.351.000.000
	Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ trồng rừng sản xuất; Phát triển mô hình nông lâm kết hợp; Trồng rừng thay thế rừng Keo và Bạch đàn có giá trị kinh tế thấp...trên địa bàn thành phố	1.630.000.000
	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội thời đại 4.0	2.250.000.000
	Xây dựng bộ công cụ xác định thể tích cây bị khai thác trái phép, đã tẩu tán tang vật còn lại đường kính gốc cho một số loài cây, nhằm phục vụ công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.200.000.000
	Điều tra, khảo sát thực trạng quản lý nguồn gốc gỗ, lâm sản tại các cơ sở trồng rừng, chế biến lâm sản nhằm đề xuất các giải pháp thúc đẩy thương mại, xuất khẩu gỗ, lâm sản gắn với thực thi Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.800.000.000
	Điều tra, khảo sát các mô hình sản xuất trong lâm nghiệp, đề xuất giải pháp liên kết trong sản xuất, tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm ngành lâm nghiệp nhằm quản lý, sử dụng, phát triển rừng bền vững trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000
	Tuyên truyền chuyên sâu về công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản	1.468.000.000
	Điều tra, đánh giá tình hình nuôi nhốt gấu, gấu nuôi động vật, trồng cây thực vật hoang dã trên địa bàn thành phố Hà Nội để xây dựng cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu quản lý của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	2.500.000.000

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	Tăng cường công tác nhận biết nhanh các loài thú hoang dã trên địa bàn thành phố Hà Nội phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, quản lý của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	1.300.000.000
	Xây dựng chủ trương đầu tư đề án bảo tồn, phát triển các loài động, thực vật hoang dã có nguồn gen quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội	400.000.000
	Kinh phí số hóa tài liệu lưu trữ của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	455.000.000
b9	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	32.476.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.476.000.000
*	Chi nghiệp vụ	32.476.000.000
	Kinh phí thanh, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.500.000.000
	Tập huấn nghiệp vụ quản lý, kiến thức chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	2.300.000.000
	Công tác giám sát, cảnh báo chất lượng nông lâm thủy sản trên địa bàn Thành phố và 02 chợ đầu mối	4.000.000.000
	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp phát triển nông thôn Hà Nội	1.100.000.000
	Quản lý chế biến, thương mại nông, lâm, thủy sản và muối	2.500.000.000
	Quản lý thương mại - Kết nối tiêu thụ thực phẩm nông lâm thủy sản	5.600.000.000
	Thông tin, truyền thông về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.400.000.000
	Số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ của Chi cục	696.000.000
	Chương trình tăng cường công tác đảm bảo ATTP trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản năm 2020 thuộc Chương trình mục tiêu y tế- dân số của Thành phố	10.380.000.000
b10	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	92.090.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	92.090.000.000
*	Chi nghiệp vụ	92.000.000.000
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân	6.000.000.000
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới	10.000.000.000
	Kinh phí tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	6.000.000.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm thành phố Hà Nội đến năm 2020 (Chương trình OCOP thành phố Hà Nội đến năm 2020)	70.000.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	90.000.000
b11	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy	13.699.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.699.000.000
*	Chi nghiệp vụ	11.639.000.000
	Chi quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cụm công trình phân lũ sông Đáy	8.125.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	437.000.000
	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyển lũ của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu mối phân lũ sông Đáy)	1.000.000.000
	Kinh phí xây dựng phương án, kịch bản để tổ chức tổng diễn tập vận hành thử tải cụm công trình phân lũ sông Đáy	1.500.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	577.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	240.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.820.000.000
b12	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	96.323.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	96.323.000.000
*	Chi nghiệp vụ	87.933.000.000
	Khảo nghiệm thực nghiệm giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản	15.600.000.000
	Kinh phí bảo hiểm nông nghiệp	3.700.000.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển sản xuất lúa japonica hàng hóa, chất lượng theo tiêu chuẩn xuất khẩu, thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	23.200.000.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển sản xuất bưởi đỏ Tân Lạc và một số giống bưởi đặc sản Hà Nội đến năm 2020 định hướng đến năm 2025	11.000.000.000
	Lưu giữ đàn cá giống ông bà	350.000.000
	Chi hoạt động Trạm phát triển chăn nuôi trên địa bàn thành phố	36.000.000
	Hỗ trợ công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn bò sữa, bò thịt trên địa bàn Thành phố	14.920.000.000

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND	3.500.000.000
	Phát triển vùng chăn nuôi chuyên canh tập trung an toàn sinh học gắn với quảng bá tiêu thụ sản phẩm	1.000.000.000
	Tổ chức hội thi dẫn tinh viên giỏi năm 2020 lần thứ 3	350.000.000
	Tổ chức hội thi lễ hội gà mía Sơn Tây lần thứ 1	500.000.000
	Kế hoạch phát triển chuỗi theo tiêu chuẩn xuất khẩu giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2019-2020	12.000.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	777.000.000
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	3.950.000.000
	* Chi cài tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	4.440.000.000
b13	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng	23.153.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.153.000.000
	* Chi nghiệp vụ	16.121.000.000
	Hạ cấp vật liệu cháy (30 ha)	1.329.000.000
	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	163.000.000
	Kinh phí thường trực phòng cháy chữa cháy rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng)	599.000.000
	Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn (23 thôn)	920.000.000
	Hỗ trợ hoạt động bảo vệ rừng	6.158.000.000
	Chăm sóc rừng trồng bằng cây bản địa năm 2 (50ha)	709.000.000
	Chăm sóc rừng trồng nâng cấp năm 4 (30,65 ha)	55.000.000
	Chăm sóc rừng trồng mới bằng cây bản địa năm 4 (11,56 ha)	26.000.000
	Lập phương án sử dụng đất khu rừng đặc dụng Hương Sơn	770.000.000
	Xây dựng mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp dưới tán rừng, phát triển kinh tế hộ gia đình và du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường rừng	2.995.000.000
	Xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trên diện tích rừng phòng hộ do Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng	1.000.000.000
	Đo đạc lập phương án sử dụng đất trụ sở cơ quan tại địa điểm: xã Minh Phú - huyện Sóc Sơn - thành phố Hà Nội	1.000.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	397.000.000
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	5.482.000.000
	* Chi cài tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.550.000.000
b14	Trung tâm Khuyến nông	12.505.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.505.000.000
	* Chi nghiệp vụ	9.819.000.000
	Phối hợp với các cơ quan trong ngành tuyên truyền trên đài truyền hình, báo trung ương và Hà Nội (về các nội dung liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn)	4.000.000.000
	Kinh phí chi quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND thành phố	2.638.000.000
	Kinh phí thực nghiệm sản xuất hoa Hồng theo hướng hữu cơ đáp ứng tiêu chuẩn chế biến thực phẩm	550.000.000
	Kinh phí thực hiện mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp dưới tán rừng và vùng đệm	1.550.000.000
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016	350.000.000
	Kinh phí thuê trụ sở Trạm Khuyến nông	80.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	651.000.000
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	596.000.000
	* Chi cài tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.090.000.000
b15	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	14.766.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.766.000.000
	* Chi nghiệp vụ	14.666.000.000
	Kinh phí tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	638.000.000
	Truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường	2.500.000.000
	Kinh phí thuê trụ sở làm việc của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	500.000.000

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	Tổ chức tập huấn hướng dẫn nhân dân về kỹ thuật xử lý và dự trữ nước an toàn tại hộ gia đình	1.300.000.000
	Công tác theo dõi- đánh giá về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	7.300.000.000
	Tập huấn hướng dẫn người dân kỹ thuật trám lấp công trình giếng khoan tại các hộ gia đình khu vực các xã ngoại thành Hà Nội đã có nước sạch Tập trung thực hiện chủ trương đóng dần các giếng khoan của UBND thành phố	2.260.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	168.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	100.000.000
b16	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi	578.469.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	578.469.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	577.655.000.000
	Kinh phí kiểm tra công tác tổ chức đặt hàng, nghiệm thu đặt hàng	500.000.000
	Kinh phí duy trì, vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh xã hội trên địa bàn Thành phố Hà Nội (trong đó: bao gồm cả kinh phí tư vấn đầu thầu; không bao gồm kinh phí của các HTX tự bơm tưới tiêu)	577.000.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	155.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	174.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	640.000.000
b17	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	21.645.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.645.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	18.931.000.000
	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	17.294.000.000
	Tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã	1.100.000.000
	Kinh phí thực hiện đề án bảo vệ môi trường	232.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	305.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	794.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.920.000.000
b18	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp	26.554.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.554.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	24.274.000.000
	Duy trì chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm, mở rộng công nhận chỉ tiêu phân tích, nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	5.952.000.000
	Kế hoạch nâng cao năng lực chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ	3.200.000.000
	Chuẩn hóa năng lực chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm nông nghiệp và vật tư nông nghiệp	3.124.000.000
	Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.688.000.000
	Kế hoạch phát triển chợ thương mại điện tử tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp an toàn, sản xuất theo chuỗi trên địa bàn TP Hà Nội	6.000.000.000
	Phân tích an toàn thực phẩm bằng xe kiểm nghiệm nhanh	1.000.000.000
	Kinh phí thực hiện ký hợp đồng công việc (tiền lương, tiền công) theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và số 116/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ	310.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	2.280.000.000
b19	Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT	230.617.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	230.617.000.000
b20	Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội	20.431.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.431.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	20.431.000.000
-	Dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sind thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội" (trong đó bao gồm kinh phí đoàn công tác đi học tập kinh nghiệm, chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi tại Australia)	20.431.000.000
b21	Các Chương trình, Đề án:	64.038.000.000
	Dự án chuỗi sản xuất, cung cấp thịt gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm cho thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1.982.000.000
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	1.982.000.000
	Triển khai thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2019-2020	1.138.000.000

STT	NỘI DUNG	Số tiền
	Kế hoạch hành động bảo tồn các cá thể rùa Hoàn Kiếm trên hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh. TP Hà Nội năm 2019	2.000.000.000
	Kế hoạch phát triển nuôi tôm càng xanh trên địa bàn Hà Nội năm 2019	2.317.000.000
-	<i>Chi cục Thủy sản</i>	5.455.000.000
	Đề cương và Dự toán Chuẩn bị đầu tư Đề án: Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm, cán bộ quản lý các cấp và các chủ rừng, công đồng dân cư trên địa bàn thành phố Hà Nội	420.000.000
	Đề án "Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng thành phố Hà Nội" giai đoạn 2015-2020	2.400.000.000
-	<i>Chi cục Kiểm lâm</i>	2.820.000.000
	Kế hoạch chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020	3.481.000.000
-	<i>Chi cục thủy sản</i>	1.627.000.000
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	1.854.000.000
	Kinh phí hoạt động khuyến nông thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi chương trình được UBND Thành phố phê duyệt)	50.300.000.000
-	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	300.000.000
-	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	32.000.000.000
-	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	18.000.000.000
b22	Kinh phí đối ứng dự án ODA, các chính sách khác:	22.820.000.000
-	Đối ứng dự án nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (LIFSAP)	1.920.000.000
	<i>Ban quản lý dự án Lifsap</i>	1.920.000.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách tại Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 Về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội	4.000.000.000
	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	4.000.000.000
-	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	900.000.000
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	900.000.000
-	Chương trình hợp tác với nước ngoài	16.000.000.000
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	1.000.000.000
	<i>Chi cục Thủy lợi</i>	8.000.000.000
	<i>Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội</i>	2.000.000.000
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	5.000.000.000
b23	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm	9.480.000.000

DANH MỤC MUA SẴM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2020**Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

(kèm theo Quyết định số **2575/QĐ-SNN** ngày **13/12/2019** của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020
	Tổng số	31.666.000.000
I	Chi quản lý hành chính	17.960.000.000
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	3.990.000.000
	Tủ tài liệu (02 cái x 5.500.000 đ/cái)	11.000.000
	Máy vi tính xách tay (02 chiếc)	30.000.000
	Bàn quây văn thư	22.000.000
	Bộ âm thanh Hội trường	860.000.000
	Máy scan A4 02 mặt (02 chiếc)	50.000.000
	Hệ thống PCCC trụ sở số 38 Tô Hiệu, Hà Đông	2.500.000.000
	Mua máy điều hòa Đại kin 16000 BTU (6 chiếc)	147.000.000
	Sửa chữa trung tu ô tô (05 chiếc)	370.000.000
2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	185.000.000
	Máy tính laptop (3 chiếc)	45.000.000
	Máy photocopy (1 chiếc)	90.000.000
	Sửa chữa ô tô	50.000.000
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1.300.000.000
	Máy Photocopy (01 chiếc)	90.000.000
	Máy vi tính xách tay (04 chiếc)	60.000.000
	Máy Scan 02 mặt (10 chiếc)	100.000.000
	Điều hòa 18000BTU (30 chiếc)	750.000.000
	Sửa chữa ô tô (05 chiếc)	300.000.000
4	Chi cục Đê điều và PCLB	3.050.000.000
	Máy điều hòa 2 chiều 1800PTU (05 Bộ)	90.000.000
	Máy phát điện 8,5 KVA Dự phòng mất điện của VP Ban chỉ huy (01 chiếc)	50.000.000
	Loa di động công suất 1000W(cực đại)/500W(thường) dùng cho hội trường các hạt quản lý đê kết hợp phục vụ công tác tuyên truyền (03 bộ)	60.000.000
	Bộ camera giám sát quản lý trụ sở và kho vật tư các Hạt QLĐ gồm (04 Camera + Đầu thu + Ổ cứng 1T + Dây điện 100m + dây tín hiệu 100m + Phụ kiện) (07 bộ)	200.000.000
	Máy đo hồi âm cầm tay (17 chiếc)	255.000.000
	Máy đo tốc độ, lưu lượng gió, nhiệt độ, độ ẩm, điểm sương (17 chiếc)	145.000.000
	Trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy tại 197 Nghi Tàm, Kho Phú Thượng; Kho, trụ sở Hạt QLĐ số 3, Kho; trụ sở Hạt QLĐ số 6; Kho trụ sở Hạt QLĐ Sơn Tây - Phúc Thọ (05 công trình)	950.000.000
	Trang bị hệ thống đo mưa cho (10 điểm)	1.000.000.000
	Trang bị hệ thống cảnh báo lũ quét trên sông Bùi, sông Tích (02 bộ)	300.000.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	689.000.000
	Sửa xe ô tô Biển kiểm soát: 31A-5017; 31A-6648; 33A-0411; 29A-04081 (04 xe)	180.000.000
	Thiết bị báo cháy cho 12 trạm tại các huyện: Hoài Đức, Sóc Sơn, Gia Lâm, Phúc Thọ, Thanh Oai, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Thạch Thất, Phú Xuyên, Thường Tín, Ba Vì và Thị xã Sơn Tây	444.000.000
	Rèm cửa văn phòng Chi cục 396 m ²	50.000.000
	Bàn làm việc phục vụ bộ phận một cửa (02 cái) và Ghế tiếp công dân (04 cái)	15.000.000
6	Chi cục Thủy sản	125.000.000
	Điều hòa nhiệt độ loại 18.000BTU (01 cái)	25.000.000
	Sửa chữa ô tô (02 cái)	100.000.000
7	Chi cục Thủy lợi	5.471.000.000
	Điều hòa 18000 BTU (01 chiếc)	25.000.000
	Lắp đặt thiết bị quan trắc mưa, mực nước tự động, trực tuyến cho các hồ chứa nước có dung tích trên 500.000 m ³ trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.471.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác PCCC tại số 01 Tô Hiệu, Hà Đông, Hà Nội	2.960.000.000
	Máy tính xách tay (01 chiếc)	15.000.000
8	Chi cục Phát triển nông thôn	484.000.000
	Sửa chữa xe ô tô (3 chiếc)	150.000.000
	Máy tính xách tay (02 chiếc)	30.000.000
	Điều hoà Panasonic 12000 BTU (5 bộ)	95.000.000
	Mua sắm trang thiết bị âm thanh hội trường lớn	197.000.000
	Máy ghi âm Sony (1 chiếc); Loa di động (1 bộ)	12.000.000
9	Chi cục Kiểm lâm	2.367.000.000
	Điều hòa hội trường 18000BTU: 2 chiếc (Ba Vì: 1 chiếc; Mỹ Đức: 1 chiếc)	45.000.000
	Điều hòa hội trường 12000BTU: 5 chiếc (VPCC: 1 chiếc; Ba Vì: 2 chiếc; Mỹ Đức: 1 chiếc; Đội số 2: 1 chiếc)	75.000.000
	Thiết bị âm thanh phòng họp (Micro chủ tọa, micro đại biểu, amply liên mic, dây rắc + phụ kiện): 01 bộ (VPCC: 01 bộ)	165.000.000
	Màn LED P2 (3m*2m) hội trường: 1 chiếc (VPCC: 1 chiếc)	360.000.000
	Máy hút âm: 8 chiếc (VPCC: 8 chiếc)	176.000.000
	Máy chữa cháy rừng bằng sức gió: 20 chiếc	900.000.000
	Sửa chữa xe ô tô (11 xe chuyên dùng)	550.000.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bơm siêu cao áp: 12 cái	24.000.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng cửa xăng: 20 cái	26.000.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng Máy thổi gió: 20 cái	26.000.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng Máy cắt thực bì: 15 cái	20.000.000
10	Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	299.000.000
	Máy tính xách tay (1 chiếc)	15 000 000
	Máy điều hòa nhiệt độ 48.000 BTU 1 chiều (2 chiếc)	110 000 000
	Máy điều hòa nhiệt độ 24.000 BTU 1 chiều (2 chiếc)	54 000 000
	Máy quét 2 mặt tốc độ cao Canon DR-C240 (1 chiếc)	20 000 000
	Sửa chữa xe ô tô (2 chiếc)	100 000 000
II	Chi sự nghiệp kinh tế	13.706.000.000
1	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	90.000.000
	Máy ghi âm (02 chiếc)	10.000.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020
	Máy ảnh Canon (01 chiếc)	35.000.000
	Máy tính xách tay (03 chiếc)	45.000.000
2	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy	240.000.000
	Điều hòa 1 chiều inverter 18000 BTU phòng hội trường PCLB (4 bộ)	120.000.000
	Máy photocopy (1 chiếc)	90.000.000
	Máy tính xách tay (2 chiếc) phục vụ công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân của 12 xã dọc theo tuyến kênh và họp ban chỉ huy phòng chống thiên tai	30.000.000
3	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	3.950.000.000
	Máy điều hòa tủ đứng 36000 BTU (02 bộ)	90.000.000
	Máy chiếu, màn chiếu (01 bộ)	48.000.000
	Máy đập, vỏ lúa mini (01 chiếc)	35.000.000
	Cân tiểu ly (01 chiếc)	10.000.000
	Máy phát điện 90 KVA (01 chiếc)	403.000.000
	Ghế hội trường (80 chiếc)	80.000.000
	Bộ máy bơm nước 15KW (01 bộ)	52.000.000
	Máy đếm hạt (01 chiếc)	25.000.000
	Mua lưới đánh bắt cá hương (02 cái)	16.000.000
	Hệ thống giá đỡ Test nước khu sinh sản (01 hệ thống)	70.000.000
	Tủ trưng bày các loại thuốc thủy sản (04 cái) (Kích thước; 1,8m x 3m)	120.000.000
	Kệ bày hàng 2 mặt (10 cái) (D1200xR920xC1500x8 tầng)	21.000.000
	Bộ máy đánh dầu từ và máy soi (01 bộ)	315.000.000
	Hệ thống sấy và sơ chế (01 hệ thống)	2.500.000.000
	Kho lạnh bảo quản vacxin, thuốc thú y	60.000.000
	Máy tính xách tay (07 chiếc)	105.000.000
4	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng	5.482.000.000
	Sửa chữa Ô tô (02 chiếc)	95.000.000
	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị máy móc PCCCR, xuống máy	60.000.000
	Bể chứa cháy rừng (05 bể - 40m3)	3.735.000.000
	Máy ảnh (01 cái)	40.000.000
	Đèn pin (300 cái)	90.000.000
	Dao quắm (200 cái)	32.000.000
	Quần áo cho lực lượng BVR chuyên trách năm 1 (11 bộ)	75.000.000
	Quần áo cho lực lượng BVR chuyên trách năm 2 (15 bộ)	60.000.000
	Giày cao cổ (300 đôi)	90.000.000
	Máy chữa cháy rừng bằng sức gió (10 chiếc)	180.000.000
	Máy photocopy (01 chiếc)	75.000.000
	Hệ thống bơm nước chữa cháy rừng di động (5 hệ thống)	500.000.000
	Xây dựng hệ thống cấp điện cho các trạm gác cửa rừng tại huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (03 hệ thống)	450.000.000
5	Trung tâm Khuyến nông	596.000.000
	Máy điều hòa nhiệt độ 12.000BTU (10 chiếc)	200.000.000
	Máy chiếu + màn chiếu (05 chiếc)	100.000.000
	Chân chống rung máy ảnh (01 chiếc)	10.000.000
	Đèn Flash máy ảnh (01 chiếc)	12.000.000
	Máy ảnh chuyên dụng (01 chiếc)	25.000.000
	Ống kính máy ảnh (01 chiếc)	15.000.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020
	Tai nghe chuyên dụng (01 chiếc)	29.000.000
	Mic định hướng không dây (02 bộ)	45.000.000
	Tủ chống ẩm chuyên dụng kỹ thuật số 500 lít (01 chiếc)	60.000.000
	Sửa chữa xe ô tô (02 chiếc)	100.000.000
6	Trung tâm Nước sinh hoạt & VSMT nông thôn	100.000.000
	Điều hòa 12.000BTU (02 chiếc)	30.000.000
	- Sửa xe ô tô	70.000.000
7	Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi	174.000.000
	Máy Photocopy (01 chiếc)	90.000.000
	Máy scan (01 chiếc)	19.000.000
	Sửa chữa xe ô tô (01 chiếc)	65.000.000
8	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	794.000.000
	Mic có dây hội trường (30 chiếc)	75.000.000
	Máy hút ẩm công nghiệp dưới 50 lít/ ngày	12.500.000
	Điều hòa 02 chiều 12.000 BTU (03 chiếc)	60.000.000
	Ổn áp 3pha 150kva (01 chiếc)	86.000.000
	Xe đẩy rác Inox 500 lít (02 chiếc)	16.000.000
	Tủ lạnh công nghiệp 6 cánh 1.600 lit (01 chiếc)	82.000.000
	Nồi nấu cháo bằng điện + phụ kiện (02 chiếc)	96.000.000
	Máy phun rửa áp lực (4 chiếc)	98.000.000
	Xe Nâng Tay Cao 3 tấn (01 chiếc)	19.500.000
	Máy hàn điện tử công nghiệp (01 chiếc)	15.000.000
	Súng bắn chất gây mê (01 chiếc)	80.000.000
	Chíp gắn cho động vật (80 chiếc)	15.000.000
	Máy đọc chíp (01 chiếc)	40.000.000
	Bể tắm di động cho động vật (06 chiếc)	48.000.000
	Sửa chữa hệ thống camera khu cứu hộ động vật hoang dã (01 chiếc tivi LCD 45 inch; 10 chiếc Camera HD-TVI và phụ kiện đồng bộ)	51.000.000
9	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	2.280.000.000
	Tủ âm lạnh	140.000.000
	Vortex (2 cái)	60.000.000
	Tủ lạnh (450 lít)	20.000.000
	Lò vi sóng phá mẫu	1.500.000.000
	Máy điều hòa nhiệt độ (4 cái 18000 BTU)	60.000.000
	Hiệu chuẩn thiết bị kiểm nghiệm	100.000.000
	Bảo trì (bảo dưỡng) thiết bị kiểm nghiệm	400.000.000

DANH MỤC CẢI TẠO, CHỐNG XUỐNG CẤP CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2020

Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **2573/QĐ-SNN** ngày **13/11/2019** của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt BCKTKT/chủ trương đầu tư hoặc Văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền		Lũy kế thanh toán từ KC đến hết năm 2019		Kế hoạch năm 2020	Chủ đầu tư
				Số, ngày QB	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2019		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số								
B	Công trình mới								
I	Chuẩn bị đầu tư								
2	Chi sự nghiệp kinh tế				67.470.000.000			1.557.000.000	
	Ban Dạy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT				67.470.000.000			1.557.000.000	
	Tu sửa, hộ chăn các công trình kè trên sông Đuống, thuộc địa bàn huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.	Gia Lâm	2020	6054/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	40.477.000.000			887.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Cải tạo, sửa chữa cá hồ, đập chứa thuộc huyện Sóc Sơn (hồ Lò Xá, hồ Xuân Áng Bàng, hồ Nghè, hồ 361, hồ Anh Bé, hồ Đặc Đức, đập Ông Đạm)	Sóc Sơn	2020	6131/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	26.993.000.000			670.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	Thực hiện dự án				412.042.579.000		13.037.000.000	260.450.000.000	
I	Chi quản lý hành chính				27.548.807.000			18.930.000.000	
I.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT				2.894.557.000			2.030.000.000	
	Cải tạo sửa chữa các phòng làm việc trụ sở cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	38 Tô Hiệu, quận Hà Đông	2020	2321/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.894.557.000			2.030.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
I.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y				2.673.661.000			1.870.000.000	
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở, nhà kho, sân, công, hàng rào Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thanh Oai	Xã Đầm Minh, huyện Thanh Oai	2020	2319/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	697.841.000			490.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Cải tạo sửa chữa Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Chương Mỹ	Thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ	2020	2320/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.032.285.000			720.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Phú Xuyên	Thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên	2020	2330/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	943.535.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	660.000.000
1.3	Chi cục Đê điều và PCLB				8.322.282.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.830.000.000
	Cải tạo Kho lưu trữ tài liệu	Số 01 Tô Hiệu, quận Hà Đông	2020	2324/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	468.566.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	330.000.000
	Cải tạo trụ sở Hạt quản lý đê số 3	Phường Trần Phú, quận Hoàng Mai	2020	2269/QĐ-SNN ngày 14/11/2019	2.980.000.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.090.000.000
	Cải tạo nhà nổi để xuồng của Ban chỉ huy PCTT	Phường Phú Thượng, quận Tây Hồ	2020	2328/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.895.716.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.330.000.000
	Cải tạo trụ sở Hạt quản lý đê số 7	Xã Xuân Giang, huyện Sóc Sơn	2020	2270/QĐ-SNN ngày 14/11/2019	2.978.000.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.080.000.000
1.4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật				3.611.540.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.420.000.000
	Cải tạo nhà kho thành phòng họp kết hợp nhà làm việc Trạm BVTV Hoài Đức	Xã Đặc Sò, huyện Hoài Đức	2020	2318/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.415.648.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.580.000.000
	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Trạm BVTV Sóc Sơn	Thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	2020	2325/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.195.892.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	840.000.000
1.5	Chi cục Kiểm lâm				7.072.195.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.700.000.000
	Cải tạo, sửa chữa Hạt kiểm lâm Ba Vì	Xã Vật Lại, huyện Ba Vì	2020	2313/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.758.137.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.080.000.000
	Cải tạo, sửa chữa đội kiểm lâm cơ động và PCCCR số 2	Xã Phú Sơn, huyện Ba Vì	2020	2314/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.461.871.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.620.000.000
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đội kiểm lâm cơ động và PCCCR số 3 và Hạt Kiểm lâm số 2	Số 376 Bạch Đằng, quận Hoàn Kiếm	2020	2327/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.852.187.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.000.000.000
1.6	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản				2.974.572.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.080.000.000
	Cải tạo, sửa chữa Nhà hội trường của Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản Hà Nội	143 Hồ Đắc Di, quận Đống Đa	2020	2329/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.974.572.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.080.000.000

2	Chi sự nghiệp kinh tế							384.493.772.000	13.037.000.000	13.037.000.000	241.520.000.000	
2.1	Ban quản lý công trình phân lô sông Đáy							2.803.301.000			1.820.000.000	
	Cải tạo, chống xuống cấp khu quản lý công Hiệp Thuận	Huyện Phúc Thọ	2020	2316/QĐ-SNN ngày 20/11/2019			2.803.301.000				1.820.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.2	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	Xã Thuận Thủy, huyện Thanh An	2020	2264/QĐ-SNN ngày 14/11/2019			6.829.421.000				4.440.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa và nạo vét bùn các ao 6C, 2B, 3B, 4B, 6B, 7B, 8B	xã Hiền Giang, huyện Thương Tín	2020	2265/QĐ-SNN ngày 14/11/2019			2.948.000.000				1.920.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Cải tạo khu nhà lười thành khu báo quản chế biên nông sản	Số 102 Tô Hiệu, quận Hà Đông	2020	2322/QĐ-SNN ngày 20/11/2019			2.907.000.000				1.890.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.3	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng						2.382.000.000				1.550.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Cải tạo, sửa chữa đường và hệ thống thoát nước vườn thực vật	xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	2020	2266/QĐ-SNN ngày 14/11/2019			1.411.000.000				920.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Cải tạo, sửa chữa công, tưới rào vườn cây bản địa	xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn	2020	2267/QĐ-SNN ngày 14/11/2019			971.000.000				630.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.4	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã						2.949.000.000				1.920.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Cải tạo, nâng cấp công trình chuồng nuôi chim, chuồng đa năng và chuồng rửa tại Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn	2020	2263/QĐ-SNN ngày 14/11/2019			2.949.000.000				1.920.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.5	Trung tâm Khuyến nông						3.210.647.000				2.090.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Cải tạo sửa chữa phòng làm việc, khu vệ sinh trụ sở trạm Khuyến nông Sơn Tây	Thị xã Sơn Tây	2020	2315/QĐ-SNN ngày 20/11/2019			1.192.700.000				780.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Trạm Khuyến nông Quốc Oai	Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc oai	2020	2317/QĐ-SNN ngày 20/11/2019			819.527.000				530.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Trạm Khuyến nông Sóc Sơn	Thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	2020	2326/QĐ-SNN ngày 20/11/2019			1.198.420.000				780.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.6	Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi						978.642.000				640.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc Ban Quản lý Dịch vụ thủy lợi	Đường Tô Hiệu, quận Hà Đông	2020	2323/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	978.642.000			640.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2.7 Ban Duyệt các công trình Nông nghiệp và PTNT				365.340.761.000	13.037.000.000	13.037.000.000	229.060.000.000	
Cải tạo, sửa chữa kè Đứơc Hòa để tá Cá Lô xã Đứơc Hòa, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (tương ứng từ K12+100 đến K12+400)	Sóc Sơn	2020	1210/QĐ-SNN ngày 27/6/2019	4.878.000.000	301.000.000	301.000.000	2.980.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, khắc phục sự cố hư hỏng kè Tân Hồng từ K12+100 đến K13+000, huyện Ba Vì, Hà Nội	Ba Vì	2020	2272/QĐ-SNN ngày 15/11/2019	14.205.000.000	838.000.000	838.000.000	8.690.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp mái để tá Đáy: Mái thượng lưu từ K60+850 đến K60+950 xã Đồng Tiến, mái hạ lưu từ K65+820 đến K66+100 và từ K67+300 đến K67+820 xã Vạn Thái, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	Ứng Hòa	2020	1702/QĐ-SNN ngày 16/9/2019	18.020.000.000	383.000.000	383.000.000	11.460.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, sửa chữa khắc phục hư hỏng mất để một số tuyến đê trên địa bàn thành phố Hà Nội	Ba Vì, Thường Tín; Phú Xuyên	2020	883/QĐ-SNN ngày 22/5/2019	30.164.000.000	356.000.000	356.000.000	19.380.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, sửa chữa kè Linh Chiểu, đê Hữu Hồng, xã Xen Chiểu, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	Phúc Thọ	2020	1923/QĐ-SNN ngày 15/10/2019	14.670.000.000	595.000.000	595.000.000	9.150.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp đường hành lang hạ lưu đê Vân Cốc từ K10+000 đến K12+970, huyện Đan Phượng	Đan Phượng	2020	1975/QĐ-SNN ngày 22/10/2019	12.029.000.000	562.000.000	562.000.000	7.450.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp đường hành lang chân đê: Từ K54+500 đến K55+055; từ K55+460 đến K56+000 thượng lưu đê hữu Hồng, quận Bắc Từ Liêm và từ K73+100 đến K74+000, từ K81+700 đến K82+700 hạ lưu đê hữu Hồng, huyện Thanh Trì.	Bắc Từ Liêm, Thanh Trì	2020	2209/QĐ-SNN ngày 06/11/2019	6.006.000.000	330.000.000	330.000.000	3.690.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Hộ chân, lát mái kè tương ứng từ K117+800 đến K117+900 đê hữu Hồng, huyện Phú Xuyên, TP Hà Nội	Phú Xuyên	2020	2107/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	3.967.000.000	308.000.000	308.000.000	2.380.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, sửa chữa kè Phú Cường tương ứng từ K10+600 đến K11+260 đê hữu Hồng, xã Phú Cường, huyện Ba Vì	Ba Vì	2020	2096/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	9.599.000.000	400.000.000	400.000.000	5.980.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Tu sửa kè Sen Hồ từ vị trí K18+720 đến K19+000 đê hữu Đuông, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Gia Lâm	2020	1858/QĐ-SNN ngày 07/10/2019	2.220.097.000	231.000.000	231.000.000	1.290.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Cải tạo, nâng cấp mái thượng lưu để tá Đáy từ K65+800 đến K66+710, từ K66+840 đến K67+700 xã Vạn Thái và mái hạ lưu để tá Đáy từ K75+730 đến K76+000 xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	Ứng Hòa	2020	1584/QĐ-SNN ngày 28/8/2019	9.084.000.000	580.000.000	580.000.000	580.000.000	5.530.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp các điểm canh để trên tuyến để tá Hồng thuộc địa bàn huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Mê Linh	2020	2385/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.050.000.000				1.330.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp các dốc lên để hạ lưu trên tuyến để tá Hồng huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Mê Linh	2020	2384/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.250.000.000				1.460.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp dốc lên để tại vị trí K11+000, K13+800 trên tuyến để tá Cà Lò huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Sóc Sơn	2020	2383/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	600.000.000				390.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Khoan phụt vữa gia cố thân để từ vị trí K7+430-K10+250 để hữu Đáy huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	Quốc Oai	2020	2382/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.900.000.000				1.890.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp các điểm canh để trên tuyến để tá Đáy thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	Ứng Hòa	2020	2381/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.350.000.000				880.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp đường hành lang thượng lưu từ vị trí K27+950-K28+300 và dốc lên để hạ lưu tại vị trí K43+700 để tá Đáy huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	Thanh Oai	2020	2380/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.000.000.000				1.300.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp các điểm canh để và dốc lên để trên tuyến để hữu Đà và hữu Hồng thuộc địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	Ba Vì	2020	2379/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.760.000.000				1.140.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Xử lý sự cố lún, sụt rãnh thoát nước Kề Liên Hồng tương ứng K43+200 để hữu Hồng; phá dỡ điểm canh để số 7 tại K10+010 để Văn Cốc, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	Đan Phượng	2020	2378/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.525.000.000				990.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp dốc lên để hạ lưu tại vị trí K75+680-K75+740 và đường hành lang hạ lưu từ vị trí K79+280-K79+980 để hữu Hồng, quận Hoàng Mai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Hoàng Mai, Thanh Trì	2020	2377/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.400.000.000				1.560.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp các điểm canh để trên tuyến để hữu Hồng thuộc địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	Thường Tín	2020	2376/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.285.000.000				840.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Cải tạo, nâng cấp đường hành lang hạ lưu và đốc lên để hạ lưu trên tuyến để hữu Hồng thuộc địa bàn huyện Thương Tín, thành phố Hà Nội	Thương Tín	2020	2375/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.650.000.000				1.070.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp đường hành lang hạ lưu và đốc lên để hạ lưu trên tuyến để hữu Hồng thuộc địa bàn huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	Phú Xuyên	2020	2374/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.100.000.000				1.370.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi lấy nước sông Đáy phục vụ nuôi trồng thủy sản, huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	2020	2062/QĐ-SNN ngày 30/10/2019	61.176.000.000	1.586.000.000		1.586.000.000	38.770.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, sửa chữa, củng cố kênh xả trạm bơm Áp Bắc, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	Đông Anh	2020	2061/QĐ-SNN ngày 30/10/2019	9.931.000.000	400.000.000		400.000.000	6.200.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, sửa chữa cầu thượng bắc qua kênh A2-8 thuộc xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	2020	1995/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2019	11.361.000.000	793.000.000		793.000.000	6.870.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, kiến cố kênh chính các trạm bơm: Đồng Tổng, Bờ Đom, Vườn Cỏ; kênh nối tiếp kênh chính Cẩm Hà 1, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Sóc Sơn	2020	2084/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	1.158.000.000	159.000.000		159.000.000	650.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Sóc Sơn	2020	2108/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	12.073.000.000	671.000.000		671.000.000	7.410.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi của xã Kim Lũ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Sóc Sơn	2020	2082/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	13.143.000.000	800.000.000		800.000.000	8.020.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi của xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Sóc Sơn	2020	2085/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	11.556.000.000	663.000.000		663.000.000	7.080.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Sóc Sơn	2020	2109/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	10.446.000.000	704.000.000		704.000.000	6.330.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi của xã Việt Long, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Sóc Sơn	2020	2083/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	13.403.000.000	805.000.000		805.000.000	8.190.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi của xã Tân Minh, Sóc Sơn	Sóc Sơn	2020	2038/QĐ-SNN ngày 29/10/2019	21.184.000.000	670.000.000		670.000.000	13.330.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp công Ruột Gà tại K4+500 (công qua QL6 cũ) trên kênh tiêu Ruột Gà, huyện Chương Mỹ	Chương Mỹ	2020	2110/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	3.390.000.000	288.000.000		288.000.000	2.020.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Mua mới, lắp đặt 03 tổ máy bơm số 02, 11, 13 và tủ điện điều khiển tổ máy số 13 trạm bơm Ngoại Độ I, huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	2020	2113/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	9.564.000.000	330.000.000	330.000.000	6.000.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cải tạo, nâng cấp bờ tả kênh hút trạm bơm Nam Liên và xây dựng công điều tiết, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	Phú Xuyên	2020	2112/QĐ-SNN ngày 31/10/2019	4.950.000.000	284.000.000	284.000.000	3.030.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Kênh tiêu K4	Chương Mỹ	2020	1527/QĐ-SNN ngày 21/8/2019	1.496.421.000			970.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bể xả các trạm bơm An Sơn, Trung Hoàng; Từ Nê; Yên Duyệt 1,2; Hoàng Văn Thụ, Thượng Phúc	Chương Mỹ	2020	1526/QĐ-SNN ngày 21/8/2019	1.355.624.000			880.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Kênh tưới trạm bơm Đồng Cò, thị trấn Xuân Mai	Chương Mỹ	2020	1504/QĐ-SNN ngày 16/08/2019	988.620.000			640.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Kênh Bùn 2 đi Hạnh Côn; Kênh tưới Dàng Rôm; Kênh Núi Bè; Suối Ké Đu	Chương Mỹ	2020	1503/QĐ-SNN ngày 16/08/2019	1.997.999.000			1.300.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Kênh tiêu Sái đoạn từ K4+588-K6+000	Thanh Oai	2020	2386/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.500.000.000			980.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Kênh tiêu S8	Quốc Oai	2020	2364/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.240.000.000			1.460.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Kênh tiêu trạm bơm Trại Ro	Quốc Oai	2020	2366/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.820.000.000			1.180.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Kênh Đồng Gạo - S6	Quốc Oai	2020	2365/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.998.000.000			1.950.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Kênh tiêu Đồng Bùn	Thạch Thất	2020	2367/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.100.000.000			1.370.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Kênh tiêu Kim Ngưu	Thường Tín	2020	2368/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.400.000.000			1.560.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Kênh tiêu M1	Đông Anh	2020	2369/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.499.000.000			970.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Kênh tiêu M5B	Đông Anh	2020	2370/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.000.000.000			650.000.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	Kênh tiêu chính trạm bơm Tân Hưng	Sóc Sơn	2020	2361/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.100.000.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	720.000.000
	Kênh tiêu chính, bể hút trạm bơm Tiên Tào	Sóc Sơn	2020	2362/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.500.000.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	980.000.000
	Hệ thống kênh tiêu TB Tầng Long, Kênh tiêu Tây từ K0+000 - K1+600. Kênh Nam từ K0+360 - K1+056	Sóc Sơn	2020	2360/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.890.000.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.230.000.000
	Kênh tiêu Thiên Đức	Gia Lâm	2020	2371/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.993.000.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.300.000.000
	Kênh tiêu Kiều Kỳ - Hoàng Xá	Gia Lâm	2020	2372/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.299.000.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	840.000.000
	Hệ thống điện điều khiển các tổ máy và sửa chữa tổ máy số 1 TB Cẩm Hà 2	Sóc Sơn	2020	2363/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.200.000.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.430.000.000
	Bê xá trạm bơm tiêu Lọc Hà Tây	Đông Anh	2020	2373/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	2.016.000.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.310.000.000
	Cống tiêu Tác Ba, cống tiêu Thá	Sóc Sơn	2020	2359/QĐ-SNN ngày 20/11/2019	1.900.000.000				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.240.000.000

DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (VỐN SỰ NGHIỆP) NĂM 2020

Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /12/2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2020
	Tổng số (*)		
	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững		14.000
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo (*)		14.000

Ghi chú: (*) Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý sử dụng kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Phụ lục 9.2
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ

Giao: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội
(Kèm theo Quyết định số **13** /12/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết 2015	Lũy kế bổ tri vốn từ 2016 đến hết kế hoạch 2019		Kế hoạch vốn năm 2020	Công trình hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBĐT		Tổng số	Trong đó kế hoạch vốn năm 2019				
	TỔNG CỘNG	2	14	14				9.294.391	2.171.382	3.826.581	316.291	870.231	14			
1	Công trình trong điểm 2016 - 2020: Tiếp tục cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1			Ba Vì	2011-2020	Tuổi 16000ha, khôi phục 27km lòng Sông Tích	4.253.765	1.875.036	1.518.331	266.291	225.231			Sở Nông nghiệp và PTNT	
2	Công trình trong điểm 2016 - 2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1			Hà Đông	2015-2020	Triều 6300ha	4.722.852	296.346	2.308.250	50.000	360.000			Sở Nông nghiệp và PTNT	
3	Xử lý cấp bách chốt sạt trượt mái đê thương lưu, đê Tả Đáy, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông		1		Hà Đông	2019-2020	240m	7.014				6.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	
4	Xử lý cấp bách sự cố hư hỏng công Nhà Tráng trên tuyến đê hữu Bưởi, xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.			1	Chương Mỹ	2019-2020	154m	4.300				4.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông từ nhà thờ Đa Ngư đến đầu kè Mộc Xá thuộc bờ tả sông Đáy, thôn Đa Ngư, xã Cao Dương, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.			1	Thanh Oai	2019-2020	304m	14.886				13.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông tương ứng K2+200 đến K2+500 đê hữu Cả Lỗ thuộc xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.			1	Đông Anh	2019-2020	297m	11.157				10.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	
7	Xử lý cấp bách chống sạt lở tả sông Văn Đình, đoạn từ K1+020 đến K1+390 thuộc địa phận xã Hồng Minh, Phú Xuyên			1	Phú Xuyên	2019-2020	390m	14.378				13.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	
8	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê sông Nhuế (K37+420 - K37+665) thôn Gia Khánh, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2019-2020	245m	11.000				10.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	
9	Xử lý cấp bách sự cố mạch đùn, mạch sủi công Cầm Đình, huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2019-2020	Chống thấm	42.000				38.000	1		Sở Nông nghiệp và PTNT	

11/11



10	Xứ ủy cấp bách hộ chận chống trượt cơ kê đoạn cuối kè Thanh Diêm (tương ứng K33+950 đến K34+200 trên tuyến đê sông Hồng) thuộc xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2019-2020	150m	1765/QĐ-UBND ngày 24/9/2020	14.297						13.000	1	Số Nông nghiệp và PTNT
11	Xứ ủy cấp bách chống sạt lở bờ sông tương ứng từ K8+650 đến K9+065 (điểm cuối tiếp giáp địa phận tỉnh Bắc Ninh) đê hèn Cả Lộ thuộc xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.	1	Đông Anh	2019-2020	414,7m	2055/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	16.660						15.000	1	Số Nông nghiệp và PTNT
12	Xứ ủy cấp bách sự cố sạt lở bờ sông Bùi đoạn qua thôn Thượng và đoạn qua thôn Yên Cốc, xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.	1	Chương Mỹ	2019-2020	900m	1767/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	33.341						30.000	1	Số Nông nghiệp và PTNT
13	Xứ ủy cấp bách sự cố sạt lở đê bao Thuận Lương, đê bao thôn Hòa Bình, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.	1	Chương Mỹ	2019-2020	2.086m	1767/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	29.353						26.000	1	Số Nông nghiệp và PTNT
14	Xứ ủy cấp bách sự cố sạt lở đê Hèn Bùi II đoạn qua 3 xã Hoàng Văn Thụ, Tân Tiến, Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	Chương Mỹ	2019-2020	1.714m	2102/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	33.600						30.000	1	Số Nông nghiệp và PTNT
15	Xứ ủy cấp bách sự cố sạt lở đê Đông Sơn, đê Mỹ Thượng, xã Hòa Văn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.	1	Chương Mỹ	2019-2020	2.000m	2104/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	31.583						28.000	1	Số Nông nghiệp và PTNT
16	Nạo vét bồi lắng cune bộ, các lợi hà trên sông Bùi, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.	1	Chương Mỹ	2019-2020	4.527m	2103/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	54.205						49.000	1	Số Nông nghiệp và PTNT

15